

Số: 58/2021/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 29 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung một số điều Quy định Bảng giá các loại đất
giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo
Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của HĐND tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy
định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư
hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của
HĐND tỉnh Cao Bằng thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

Xét Tờ trình số 1797/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số điều Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số điều Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên một số đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện tại *Phụ lục số 01: Phân loại xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng*

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Hệ thống Bảng giá các loại đất

Hệ thống Bảng giá các loại đất của 10 huyện, thành phố (*có phụ lục số 02 đến phụ lục số 11 kèm theo*) phân chia theo nhóm đất, như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp

- Bảng 1: Bảng giá đất trồng lúa;
- Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác;
- Bảng 3: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng 4: Bảng giá đất rừng sản xuất;
- Bảng 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Bảng 6: Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Bảng 7: Bảng giá đất ở đô thị”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Phụ lục Bảng giá các loại đất của 10 huyện, thành phố

Hệ thống Bảng giá các loại đất của 10 huyện, thành phố gồm:

1. Phụ lục số 2: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Bảo Lâm;

2. Phụ lục số 3: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Hà Quảng;

3. Phụ lục số 4: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Bảo Lạc;

4. Phụ lục số 5: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Nguyên Bình;

5. Phụ lục số 6: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Hòa An;

6. Phụ lục số 7: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Hạ Lang;

7. Phụ lục số 8: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Thạch An;

8. Phụ lục số 9: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Trùng Khánh;

9. Phụ lục số 10: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Quảng Hòa;

10. Phụ lục số 11: Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Cao Bằng”.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 4 Điều 2 Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 8 năm 2021.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và MT, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

PHỤ LỤC SỐ 01

PHÂN LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Loại xã thuộc đơn vị hành chính cấp huyện	Tên xã, phường, thị trấn	Ghi chú
		Xã đồng bằng	21
		Xã trung du	35
		Xã miền núi	105
		TOÀN TỈNH	161
I	HUYỆN BẢO LÂM		13
	Xã trung du		02
1		Thị trấn Pác Miầu	
2		Xã Lý Bôn	
	Xã miền núi		11
3		Xã Mông Ân	
4		Xã Đức Hạnh	
5		Xã Nam Cao	
6		Xã Nam Quang	Nhập xã Tân Việt vào xã Nam Quang
7		Xã Quảng Lâm	
8		Xã Thạch Lâm	
9		Xã Thái Học	
10		Xã Thái Sơn	
11		Xã Vĩnh Phong	
12		Xã Vĩnh Quang	
13		Xã Yên Thổ	
II	HUYỆN HÀ QUẢNG		21
	Xã đồng bằng		02
1		Thị trấn Xuân Hoà	
2		Thị trấn Thông Nông	
	Xã trung du		04
3		Xã Trường Hà	Nhập xã Nà Sác vào xã Trường Hà
4		Xã Sóc Hà	
5		Xã Ngọc Đào	Thành lập xã Ngọc Đào trên cơ sở nhập xã Phù Ngọc và xã Đào Ngạn
6		Xã Lương Can	
	Xã miền núi		15
7		Xã Cải Viên	Nhập xã Vân An vào xã Cải Viên

8		Xã Hồng Sỹ	Nhập xã Sỹ Hai vào xã Hồng Sỹ
9		Xã Lũng Nặm	Nhập xã Kéo Yên vào xã Lũng Nặm
10		Xã Mã Ba	Nhập xã Hạ Thôn vào xã Mã Ba
11		Xã Nội Thôn	
12		Xã Quý Quân	
13		Xã Tổng Cột	
14		Xã Thượng Thôn	Nhập xã Văn Dính vào xã Thượng Thôn
15		Xã Cản Nông	
16		Xã Cản Yên	Nhập xã Vị Quang vào xã Cản Yên
17		Xã Ngọc Động	
18		Xã Yên Sơn	
19		Xã Lương Thông	
20		Xã Đa Thông	
21		Xã Thanh Long	Nhập xã Bình Lãng vào xã Thanh Long
III	HUYỆN BẢO LẠC		17
	Xã trung du		01
1		Thị trấn Bảo Lạc	
	Xã miền núi		16
2		Xã Hồng Trị	
3		Xã Bảo Toàn	
4		Xã Cô Ba	
5		Xã Cốc Pàng	
6		Xã Đình Phùng	
7		Xã Hồng An	
8		Xã Huy Giáp	
9		Xã Hưng Đạo	
10		Xã Hưng Thịnh	
11		Xã Kim Cúc	
12		Xã Khánh Xuân	
13		Xã Phan Thanh	
14		Xã Sơn Lập	
15		Xã Sơn Lộ	
16		Xã Thượng Hà	
17		Xã Xuân Trường	
IV	HUYỆN NGUYỄN BÌNH		17
	Xã trung du		01
1		Thị trấn Nguyễn Bình	
	Xã miền núi		16
2		Thị trấn Tĩnh Túc	
3		Xà Vũ Minh	Thành lập xã Vũ Minh trên cơ sở nhập xã Minh

			Thanh, xã Thái Học và một phần diện tích xã Bắc Hợp
4		Xã Minh Tâm	Nhập xã Lang Môn và một phần diện tích xã Bắc Hợp vào xã Minh Tâm
5		Xã Thế Dục	
6		Xã Ca Thành	
7		Xã Hoa Thám	
8		Xã Hưng Đạo	
9		Xã Mai Long	
10		Xã Phan Thanh	
11		Xã Quang Thành	
12		Xã Tam Kim	
13		Xã Thành Công	
14		Xã Thịnh Vượng	
15		Xã Triệu Nguyên	
16		Xã Vũ Nông	
17		Xã Yên Lạc	
V	HUYỆN HÒA AN		15
	Xã đồng bằng		02
1		Thị trấn Nước Hai	Nhập một phần diện tích các xã: Đức Long, Bình Long, Bé Triều, Hồng Việt vào thị trấn Nước Hai
2		Xã Đức Long	
	Xã trung du		04
3		Xã Hồng Việt	Nhập một phần diện tích xã Bình Long vào xã Hồng Việt
4		Xã Hoàng Tung	
5		Xã Nam Tuấn	
6		Xã Dân Chủ	
	Xã miền núi		09
7		Xã Hồng Nam	
8		Xã Bạch Đằng	
9		Xã Đại Tiến	Nhập xã Đức Xuân và một phần diện tích xã Bé Triều vào xã Đại Tiến
10		Xã Lê Chung	
11		Xã Nguyễn Huệ	Nhập xã Trung Vương vào xã Nguyễn Huệ
12		Xã Bình Dương	
13		Xã Ngũ Lão	
14		Xã Quang Trung	Nhập xã Hà Trì vào xã Quang Trung

15		Xã Trương Lương	Nhập xã Công Trùng vào xã Trương Lương
VI	HUYỆN HẠ LANG		13
	Xã đồng bằng		01
1		Thị trấn Thanh Nhật	
	Xã trung du		03
2		Xã Quang Long	
3		Xã Thị Hoa	
4		Xã Lý Quốc	
	Xã miền núi		09
5		Xã Thống Nhất	Thành lập xã Thống Nhất trên cơ sở nhập xã Việt Chu và xã Thái Đức
6		Xã An Lạc	
7		Xã Cô Ngân	
8		Xã Đồng Loan	
9		Xã Đức Quang	
10		Xã Kim Loan	
11		Xã Minh Long	
12		Xã Thắng Lợi	
13		Xã Vinh Quý	
VII	HUYỆN THẠCH AN		14
	Xã đồng bằng		01
1		Thị trấn Đông Khê	
	Xã trung du		05
2		Xã Lê Lai	
3		Xã Đức Xuân	
4		Xã Đức Long	
5		Xã Vân Trình	Nhập xã Thị Ngân vào xã Vân Trình
6		Xã Kim Đồng	
	Xã miền núi		08
7		Xã Canh Tân	
8		Xã Đức Thông	
9		Xã Lê Lợi	Nhập xã Danh Sỹ vào xã Lê Lợi
10		Xã Minh Khai	
11		Xã Quang Trọng	
12		Xã Thái Cường	
13		Xã Thụy Hùng	
14		Xã Trọng Con	
VIII	HUYỆN TRÙNG KHÁNH		21
	Xã đồng bằng		02
1		Thị trấn Trùng Khánh	Nhập xã Đình Minh vào TT Trùng Khánh
2		Thị trấn Trà Lĩnh	

Jh

	Xã trung du		07
3		Xã Chí Viễn	
4		Xã Phong Châu	
5		Xã Đức Hồng	Nhập xã Cảnh Tiên vào xã Đức Hồng
6		Xã Đoài Dương	Thành lập xã Đoài Dương trên cơ sở nhập các xã: Thông Huệ, Thân Giáp, Đoài Côn
7		Xã Đàm Thủy	Chuyển từ xã miền núi thành xã trung du
8		Xã Ngọc Côn	Chuyển từ xã miền núi thành xã trung du
9		Xã Cao Chương	
	Xã miền núi		12
10		Xã Lăng Hiếu	Nhập xã Lăng Yên vào xã Lăng Hiếu
11		Xã Đình Phong	
12		Xã Khâm Thành	Nhập xã Ngọc Chung vào xã Khâm Thành
13		Xã Cao Thăng	
14		Xã Ngọc Khê	
15		Xã Phong Nặm	
16		Xã Trung Phúc	
17		Xã Quang Hán	Nhập xã Cô Mười vào xã Quang Hán
18		Xã Quang Trung	
19		Xã Quang Vinh	Nhập xã Lưu Ngọc vào xã Quang Vinh
20		Xã Tri Phương	
21		Xã Xuân Nội	
IX	HUYỆN QUẢNG HÒA		19
	Xã đồng bằng		03
1		Thị trấn Quảng Uyên	Nhập xã Quốc Phong vào thị trấn Quảng Uyên
2		Thị trấn Hòa Thuận	Nhập xã Lương Thiện vào thị trấn Hòa Thuận
3		Thị trấn Tà Lùng	
	Xã trung du		07
4		Xã Chí Thảo	
5		Xã Độc Lập	Nhập xã Bình Lăng vào xã Độc Lập
6		Xã Phúc Sen	Nhập xã Quốc Dân vào xã Phúc Sen
7		Xã Quảng Hưng	
8		Xã Đại Sơn	
9		Xã Mỹ Hưng	




10		Xã Cách Linh	Nhập một phần diện tích xã Hồng Đại vào xã Cách Linh
	Xã miền núi		09
11		Xã Cai Bộ	
12		Xã Hồng Quang	
13		Xã Phi Hải	
14		Xã Tự Do	Nhập xã Đoài Khôn vào xã Tự Do
15		Xã Hạnh Phúc	Nhập xã Hồng Định vào xã Hạnh Phúc
16		Xã Ngọc Động	Nhập xã Hoàng Hải vào xã Ngọc Động
17		Xã Bé Văn Đàn	Thành lập xã Bé Văn Đàn trên cơ sở nhập một phần diện tích xã Hồng Đại vào xã Triệu Âu
18		Xã Tiên Thành	
19		Xã Quốc Toàn	
X	THÀNH PHỐ CAO BẰNG		11
	Xã đồng bằng		10
1		Phường Duyệt Trung	
2		Phường Đề Thám	
3		Phường Hòa Chung	
4		Phường Hợp Giang	
5		Phường Ngọc Xuân	
6		Phường Sông Bằng	
7		Phường Sông Hiến	
8		Phường Tân Giang	
9		Xã Hưng Đạo	
10		Xã Vĩnh Quang	
	Xã trung du		01
11		Xã Chu Trinh	

CAO

Dh

PHỤ LỤC SỐ 2
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Trung Du				
1	Xã Lý Bôn				
	Đất mặt tiền từ Bưu điện văn hóa xã đến nhà ông Nông Văn Lực (hết thửa đất số 40, tờ bản đồ số 200) (bên xóm Nà Pồng)	358	269	201	161
	Đất mặt tiền từ nhà ông Lữ Minh Tâm (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 215) dọc theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Nông Văn Thành (đến hết thửa đất số 45, tờ bản đồ số 241) - Pác Kín xóm Nà Pồng	358	269	201	161
	Đất mặt tiền từ nhà ông Nông Văn Thành (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 241) đến ngã ba theo đường rẽ đi xã Vĩnh Phong đến hết địa giới hành chính xã Lý Bôn	270	203	152	122
	Đất mặt tiền từ đầu cầu Lý Bôn tờ bản đồ 199 dọc theo quốc lộ 4c (bên xóm Nà Mạt) đến hết địa phận xóm Nà Mạt theo quốc lộ 4c (đến hết thửa đất số 20, tờ bản đồ 149)	270	203	152	122
	Đất mặt tiền chạy từ ngã ba quốc lộ 4C đến đường rẽ đi xóm Phiêng Pên (từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 200) (đi qua các xóm Nà Mạt, Phiêng Pên, Phiêng Lùng, đến hết Phân trường Tiểu học Phiêng Dăm.	196	147	110	88
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 4C qua đường rẽ xóm Pác Rà (từ thửa số đất 40, tờ bản đồ 69) đến hết Trường Tiểu học Nà Khuông	196	147	110	88
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 4c từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 7) xóm Nà Tông, đến Nà Mầu, Đông Sang (hết thửa đất số 21, tờ bản đồ số 46)	196	147	110	88
	Đoạn từ ngã ba Pác Ruộc (từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 182) đi xã Đức Hạnh (đi các xóm Nà Mạt Khuổi Bon) đến hết địa phận xã Lý Bôn	196	147	110	88
	Đoạn đường từ Nà Sài (thửa số 70, tờ bản đồ số 182) đi Pác Ruộc đến đầu cầu treo xóm Nà Tốm bên xóm Pác Ruộc	196	147	110	88
II	Xã Miền Núi				
1	Xã Mông Ân				

ĐỒNG NHẢ

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất mặt tiền đoạn từ thị trấn Pác Miêu đến đường rẽ lên UBND Xã Mông Ân đi qua xóm Nà Bon (đến hết thửa đất số 44, từ bản đồ số 77)	230	173	129	104
	Đất mặt tiền đoạn ngã ba đường rẽ nhà ông Sùng Văn Lồng (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 55) đến hết Trường tiểu học Lũng Vải (xóm Nà Bon)	230	173	129	104
	Đất mặt tiền từ ngã ba đường đi xóm Nà Pồng vào đến nhà ông Hoàng Văn Thén (hết thửa đất số 130, tờ bản đồ số 136)	230	173	129	104
2	Xã Vĩnh Phong				
	Đất mặt tiền bắt đầu từ Quốc lộ 34 giáp ranh xã Lý Bôn đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phong	230	173	129	104
	Đất mặt tiền từ xóm Bản Diêm (từ thửa đất số 73 tờ bản đồ số 39) đến hết trường tiểu học xóm Lũng Trang	230	173	129	104
	Đất mặt tiền dọc theo đường từ UBND xã đến xóm Ẻn Nội (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 59 đến hết thửa 17 tờ bản đồ 165)	230	173	129	104
	Tuyến đường đất mặt tiền dọc theo đường liên xóm từ xóm Ẻn Ngoại đi trường tiểu học xóm Ẻn Cỏ (từ thửa số 175 tờ bản đồ số 121 đến hết thửa số 103 tờ bản đồ số 184)	230	173	129	
	Tuyến đường đất mặt tiền dọc theo đường liên xóm từ xóm Bản Diêm (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 68) đến hết điểm trường tiểu học Nặm Tăn thuộc xóm Phiêng Nặm.	230	173	129	104
3	Xã Vĩnh Quang				
	Đoạn mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 từ ngã ba đường mới rẽ vào xã Vĩnh Quang về phía Bảo Lạc đến hết nhà ông Sầm Văn Thiết (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 03), về phía Bảo Lâm đến hết nhà bà Liên Thị Nhâm (hết thửa đất số 17, tờ bản đồ số 03) (Nhà Tôm)	270	203	152	122
	Tuyến đường liên xóm Thiêng Nà, Cốc Tém, Nà Lâu (từ thửa 48 tờ bản đồ 6 đến hết thửa số 130 tờ bản đồ số 100).	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Nà Ngà, Khuổi Rò, Nặm Lạn, Nà Hiên, Nặm Uôm (từ thửa đất số 204 tờ bản đồ số 109 đến hết thửa đất số thửa 76 tờ bản đồ số 197).	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Nà Luông - Nà Hù (từ thửa đất số 308 tờ bản đồ số 88 đến hết thửa đất số 236 tờ bản đồ số 88)	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Nà Luông - xóm Phia Nà (từ thửa đất số 306 tờ bản đồ số 88 đến thửa đất 90 tờ bản đồ số 103)	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Bản Cài - Nà Phiáo (từ thửa đất số 218 tờ bản đồ số 77 đến hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 134).	230	173	129	104



Đh

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Tuyến đường liên xóm Nà Luông đi xóm Bản Cài (từ thửa đất số 104 tờ bản đồ số 29 đến hết thửa đất số 293 tờ bản đồ số 88).	230	173	129	104
	Tuyến đường ngã ba Khau Sáng - Nặm Uôm thuộc xóm Nặm Uôm	230	173	129	104
4	Xã Đức Hạnh				
	Đất mặt tiền đường giao thông huyện lộ thuộc xóm Cốc Phung (từ thửa số 82 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa đất số 93 tờ bản đồ số 92)	230	173	129	104
	Tuyến đường huyện lộ giáp Bảo Toàn qua Xóm Cốc Lý đến xóm Cốc Phung (đến hết thửa đất số 82 tờ bản đồ số 115).	230	173	129	104
	Tuyến đường xóm Cốc Phung đi xóm Nà Sa đến xóm Chè Lý A (từ thửa đất số 93 tờ bản đồ số 92 đến hết thửa 27 tờ bản đồ số 35)	230	173	129	104
	Tuyến đường xóm Cốc Phung qua xóm Nà Hu đến xóm Hát Han (từ thửa đất số 95 tờ bản đồ số 92 đến hết thửa đất số 90 tờ bản đồ số 48.)	230	173	129	104
	Tuyến đường xóm Cốc Lý qua Cà Pèn B, Cà Pèn A (từ thửa đất số 36 tờ bản đồ 229 đến hết thửa đất số 34 tờ bản đồ 237)	230	173	129	104
	Tuyến đường xóm Cốc Lý đến xóm Cà Đông (từ thửa số 43 tờ bản đồ 170 đến hết thửa đất số 78 tờ bản đồ 166.)	230	173	129	104
	Tuyến đường qua xóm Chè Lý A đến xóm Hát Han (từ thửa đất số 27 tờ 35 đến hết thửa đất số 90 tờ 48.)	230	173	129	104
5	Xã Yên Thổ				
	Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Bản Chang I (từ thửa đất 08 tờ bản đồ số 162 đến ngã ba đường lên Ủy ban nhân dân xã)	270	203	152	122
	Đất dọc đường giao thông huyện lộ từ ranh giới xã Thái Học đến đầu xóm Bản Trang I (đến hết đất số 614 tờ bản đồ số 143)	230	173	129	104
	Tuyến đường từ trung tâm xóm Lũng Cuối đi Chòm Xóm (từ thửa đất số 116 tờ bản đồ 138 đến hết thửa 395 tờ bản đồ 138.)	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Bản Chang I - Bản Chang II - Nà Sài (từ thửa đất số 165 tờ bản đồ 162 đến hết thửa 161 tờ bản đồ 235.)	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Bản Vàng - Nà Sài (từ thửa đất số 296 tờ bản đồ 179 đến hết thửa 106 tờ bản đồ 234)	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Khuổi Sáp - Khuổi Chuông (từ thửa đất số 38 tờ bản đồ 197 đến hết thửa 353 tờ bản đồ 214)	230	173	129	104



Đh

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Xã Quảng Lâm				
	Từ đầu cầu xã Quảng Lâm đi hết đoạn đường nhà ông Lân Văn Phong (hết thửa số 100, tờ bản đồ 196).	270	203	152	122
	Tuyến đường từ nhà ông Hoàng Văn Lê (Bảo Sông) (tờ thửa số 35, tờ bản đồ 180) đi hết đoạn đường lên Khau Củng (xóm Phiêng Mường) mà xe ô tô đi lại được (đến hết thửa số 20 tờ bản đồ 194).	270	203	152	122
	Đất mặt tiền dọc đường giao thông liên xóm Tổng Ngoảng đi xóm Tổng Chảo (từ thửa số 144, tờ bản đồ 133 đến hết thửa số 782, tờ bản đồ 61).	270	203	152	122
7	Xã Nam Quang				
	Đất mặt tiền dọc đường giao thông thuộc xóm Tổng Phườn (tính từ thửa 183 tờ bản đồ số 88 đến hết thửa 392 tờ bản đồ 52)	270	203	152	122
	Đất mặt tiền từ đầu cầu Nam Quang-xóm Đon Sài (hết thửa số 12 tờ bản đồ số 04) (Trừ đoạn đi qua xóm Tổng Phườn) mà ô tô đi lại được	230	173	129	104
	Đất mặt tiền từ đầu cầu Nam Quang - hết đất nhà trường Pác Ròm	270	203	152	122
	Đất mặt tiền từ xóm Tổng Phườn (từ thửa 184 tờ bản đồ số 88) - Nặm Ròm (đến hết thửa số 182 tờ bản đồ số 22)	230	173	129	104
	Đoạn đường thuộc xã Tân Việt cũ				
	Đất mặt tiền từ đầu cầu Nà Đẳng đến xóm Khuổi Hẩu (hết thửa đất số 35 tờ bản đồ số 66)	230	230	129	104
8	Xã Thạch Lâm				
	Tuyến đường từ ngã ba Sắc Ngà (thửa đất số 92 tờ bản đồ 109) đi đến hết xóm Khau Noong (hết thửa đất số 133 tờ bản đồ số 70.)	270	203	152	122
	Tuyến đường từ ngã ba đầu cầu chợ Bản Luây đi đến xóm Cốc Páp (hết thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161)	270	203	152	122
9	Xã Thái Sơn				
	Đoạn đường từ đầu cầu cứng gần chợ (Từ thửa đất số 318 tờ bản đồ số 66) đến UBND xã Thái Sơn	230	173	129	104
	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi Nà Bả (trong xóm Nặm Trà) (từ thửa đất số 246 tờ bản đồ 98) theo đường đi trường tiểu học Lũng Trang đến hết địa giới hành chính xã Thái Sơn.	230	173	129	104
	Từ ngã ba Nà Nàng (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 97) đi đến hết điểm trường Nà Bó	230	173	129	104
	Đoạn đường từ Trường Tiểu học Khau Dề tới xóm Bản Lìn (hết thửa 39 tờ bản đồ 64)	230	173	129	104
	Tuyến đường liên xóm Nặm Trà – Nà Bả (Từ thửa đất số 22 tờ bản đồ số 100 đến hết thửa 151 tờ bản đồ 89)	230	173	129	104



Ch

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ ngã ba gần Trường THCS Thái Sơn theo đường đi xóm Nà Nàng (từ thửa đất số 80 tờ bản đồ số 98) tới xóm Nà Lôm (đến hết thửa 9 tờ bản đồ 141)	230	173	129	104
10	Xã Nam Cao				
	Đoạn từ trường THCS Nam Cao đến dọc đường trung tâm chợ Phia Cọ (từ thửa đất số 89 đến hết thửa đất số 25 tờ bản đồ 137)	230	173	129	104
	Tuyến đường Phia Cọ - Bản Cao - Nà Mon (từ thửa đất số 25 tờ bản đồ 137) đi xã Ngọc Long thuộc tỉnh Hà Giang.	230	173	129	104
	Tuyến đường Phia Cọ đi 2 xóm Bản Bung - Phia Cò (thửa đất số 25 tờ bản đồ 137, đến thửa đất số 113 tờ bản đồ 174)	230	173	129	104
	Tuyến đường từ xóm Bản Bung (thửa đất số 6, tờ bản đồ 174) đi đến địa giới hành chính xóm Nà Nhuôm thuộc xã quản lý	230	173	129	104
	Tuyến đường từ xóm Phia Cọ đi 2 xóm Đoàn Kết - Nặm Đang (từ thửa đất số 25 tờ bản đồ 137 đến hết thửa đất số 23 tờ bản đồ 9)	230	173	129	104
11	Xã Thái Học				
	Đoạn đường từ ngã ba cầu Bản Pó (từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 36) đến Trường Bán trú Thái Học.	230	173	129	104
	Đất mặt tiền đường giao thông Bản Bó (từ thửa đất số 206 tờ bản đồ số 92) đi xã Thái Sơn đến hết địa giới xã Thái Học	196	147	110	88

Các đoạn đường đưa ra khỏi Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1	Xã Mông Ân
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã
2	Xã Vĩnh Quang
	Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Nà Tôm;
	Đất mặt tiền từ tiếp Trạm Y tế xã đến hết xóm Bản Miêu;
	Tuyến đường ngã ba Khau Sáng - Kim Cúc, Bảo Lạc đoạn từ ngã ba Khau Sáng đến hết địa giới xã Vĩnh Quang
3	Xã Yên Thổ
	Đất mặt tiền đường giao thông của xóm Bản Trang I
4	Xã Quảng Lâm
	Đất mặt tiền dọc đường giao thông liên xóm từ đầu cầu xóm Phiêng Mường đi hết đoạn đường giao thông đường lên Khau Củng



ĐK

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Pác Miầu				
1	Đường phố loại III				
	Đoạn đường từ Kho Bạc Nhà nước đến ngã ba đường rẽ lên UBND huyện (đến hết thửa đất 59 tờ bản đồ số 136).	1.360	1.020	765	536
	Các vị trí đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ nông sản	1.360	1.020	765	536
2	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường tiếp từ đường rẽ lên UBND huyện (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 141) đến công chào Khu 4	982	737	552	387
	Đoạn đường tiếp ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiên (thửa đất số 74, tờ bản đồ 147) lên chân dốc lên trường tiểu học-Trung học cơ sở (đến hết thửa đất số 100 tờ bản đồ số 153)	982	737	552	387
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ lên Ủy ban nhân dân huyện đến đường đi khu Lòong Khinh (từ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 136 đến hết thửa đất số 16 tờ bản đồ số 137)	982	737	552	387
3	Đường phố loại V				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi xã Mông Ân đến đường rẽ vào mỏ đá Tu Lũng (Khu 1) (từ thửa đất số 47 tờ bản đồ 154 đến đường rẽ vào mỏ đá Tu Lũng (Khu 1)	560	420	315	221
	Đoạn đường từ nhà bà Lãnh Thị Nguyệt (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 96) đi đến hết cổng sau Công ty CKC	560	420	315	221
	Đoạn đường giao thông đi xóm Mạ Rại bắt đầu từ ngã ba rẽ vào khu tập thể UBND huyện (thường gọi là khu tập thể Mạ Rại) đến trung tâm xóm Mạ Rại (đến hết thửa đất số 39 tờ bản đồ số 40)	560	420	315	221
	Đoạn đường từ Quốc lộ 34 đi xóm Phiêng Phay, đến trung tâm xóm Phiêng Phay (từ thửa đất số 36 tờ bản đồ 69 đến hết thửa đất số 70 tờ bản đồ số 102).	560	420	315	221
	Đoạn đường từ Công chào Khu 4 theo Quốc lộ 34 đi xóm Nà Ca, tới trung tâm xóm Nà Ca (hết thửa đất số 66 tờ bản đồ số 09)	560	420	315	221
	Đoạn từ trung tâm xóm Nà Ca theo Quốc lộ 34 (hướng đi Bảo Lạc) (từ thửa đất số 07 tờ bản đồ số 09) đến hết địa giới hành chính của thị trấn (giáp xã Lý Bôn)	560	420	315	221



Jh

Đoạn đường từ công chào khu 2 theo Quốc Lộ 34 hướng đi Hà Giang đến hết đất nhà bà Lãnh Thị Nguyệt (hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 96).	560	420	315	221
Đoạn đường tiếp từ đường rẽ vào mỏ đá Tu Lũng (từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 61) đến hết địa giới thị trấn Pác Miâu (giáp xã Mông Ân)	560	420	315	221
Đoạn đường từ công sau Công ty CKC (từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 126) đến giáp ranh xã Thái Học	560	420	315	221
Đất khu tái Định cư Pác Bang (từ thửa đất số 09 tờ bản đồ 42 đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ số 48)	560	420	315	221
Đất mặt tiền từ ngã ba đường rẽ vào mỏ nước đến nhà ông Bàn Văn Đức (từ thửa đất số 28 tờ bản đồ số 152 đến hết thửa đất số 75 tờ bản đồ số 153)	560	420	315	221
Đất mặt tiền rẽ vào khu Lòong Giảng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quyết (từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa đất số 03 tờ bản đồ số 154)	560	420	315	221
Đất mặt tiền từ đường rẽ xuống sân vận động đến ngã rẽ đi xóm Bản Mỏ (hết thửa đất số 06 tờ bản đồ số 72)	560	420	315	221

PHỤ LỤC SỐ 3

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀ QUẢNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Loại xã	MĐSD	Giá đất		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	Xã đồng bằng				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	96	67	38
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	76	53	30
	Đất trồng lúa nương	LUN	53	37	22
2	Xã trung du				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	84	60	34
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	66	47	26
	Đất trồng lúa nương	LUN	47	32	19
3	Xã miền núi				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	72	50	29
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	54	38	22
	Đất trồng lúa nương	LUN	38	26	16

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Loại xã	MĐSD	Giá đất		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	Xã đồng bằng				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	68	48	28
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	48	34	19
2	Xã trung du				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	59	41	24
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	41	29	17
3	Xã miền núi				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	50	35	20
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	35	24	14

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

STT	Loại xã	MĐSD	Giá đất		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	Xã đồng bằng	CLN	62	46	32
2	Xã trung du	CLN	53	37	22
3	Xã miền núi	CLN	44	31	18

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

STT	Loại xã	MĐSD	Giá đất
1	Xã đồng bằng	RXS	13
2	Xã trung du	RXS	11
3	Xã miền núi	RXS	9

BẢNG 5. GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

STT	Loại xã	MĐSD	Giá đất		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	Xã đồng bằng	NTS	44	31	18
2	Xã trung du	NTS	38	28	16
3	Xã miền núi	NTS	32	23	13



Jh

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Trung Du				
1	Xã Ngọc Đào				
	Các đoạn đường thuộc xã Đào Ngạn cũ				
	Đoạn từ đỉnh dốc Pá Deng theo trục đường chính qua xã đến hết nhà bà Vi Thị Nanh (hết thửa đất số 135, tờ bản đồ số 9) (xóm Đào Bắc)				
	Đoạn từ ngã ba Phía Hính qua xóm Kéo Chang đến xóm Kê Hiệt đến hết đất nhà ông Vương Văn Tường (hết thửa đất số 295, tờ bản đồ số 27) (xóm Kê Hiệt)	358	269	201	161
	Đoạn từ đường chính gốc cây đa rẽ vào đến hết chân đập Hồ Bản Nua				
	Các đoạn đường thuộc xã Phù Ngọc cũ				
	Từ đường Hồ Chí Minh theo đường vào cổng trường Trung học Phổ thông Nà Giàng đến cổng trường	734	551	413	330
	Từ công nước (cua Cốc Đúc) trên nhà ông Triệu Văn Thuật theo trục đường Hồ Chí Minh xuống đến đỉnh dốc Sam Kha	734	551	413	330
	Từ ngã ba trục đường Hồ Chí Minh theo đường liên xã Ngọc Đào - Hạ Thôn đến chân dốc Noóc Mò	734	551	413	330
	Từ trục đường chính Hồ Chí Minh rẽ vào chợ và xung quanh chợ	734	551	413	330
	Từ đất nhà ông Nông Văn Chín (xóm Cốc Chủ) theo đường Hồ Chí Minh đi xuống đến hết mốc ranh giới xã Ngọc Đào giáp xã Nam Tuấn huyện Hoà An (Khau Mát)	640	480	360	288
	Từ công nước (cua Cốc Đúc) theo trục đường Hồ Chí Minh lên đến điểm mốc ranh giới thị trấn Xuân Hoà (dốc Kéo Mạ)	420	315	236	189
	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh theo đường vào Trạm y tế đến ngã ba đường rẽ lên trường Tiểu học Nà Giàng và (Trạm y tế xã Phù Ngọc cũ)	420	315	236	189
	Từ đỉnh dốc Sam Kha theo trục đường Hồ Chí Minh xuống đến Nà Lum xóm Cốc Chủ (giáp đất nhà ông Nông Văn Chín xóm Cốc Chủ)	420	315	236	189
	Đường Phù Ngọc - Đào Ngạn (cũ) đoạn từ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Phù Ngọc cũ (đỉnh dốc Pá Deng)	420	315	236	189
2	Xã Trường Hà				
	Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường Hồ Chí Minh đi Pác Bó đến nhà ông Hoàng Văn Duy (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 15, khu vực Bó Bám)	420	315	236	189
	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (chân dốc Kéo Già) theo đường làng nghề, làng du lịch qua cầu Nà Rài đến hết nhà bà La Thị Bích (hết thửa đất số 163, tờ bản đồ số 36)	358	269	201	161

